

Số: **23** /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày **01** tháng **10** năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực**  
**Đăng kiểm**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng**

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là ATKT & BVMT) đối với các loại xe máy chuyên dùng nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp từ các linh kiện mới chưa qua sử dụng hoặc từ xe mới chưa qua sử dụng và chưa có biển số (gọi là xe cơ sở); cải tạo và khai thác sử dụng.”.

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, kiểm tra, nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp từ các linh kiện mới chưa qua sử dụng hoặc từ xe cơ sở; cải tạo và khai thác sử dụng xe máy chuyên dùng.”

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Một số từ ngữ sử dụng trong Thông tư này bao gồm:

1. *Xe máy chuyên dùng (sau đây viết tắt là xe)* gồm các loại xe được nêu trong tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7772:2007 “Xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại” và các loại xe được nêu tại mục C của Phụ lục I và mục D của Phụ lục II của Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. *Xe cùng kiểu loại* là các xe của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu, thiết kế, thông số kỹ thuật cơ bản và cùng nước sản xuất.

3. *Mẫu điển hình* là sản phẩm được kiểm tra, đánh giá để cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại.

4. *Chứng chỉ chất lượng* được hiểu là một trong các văn bản sau: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn), Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận CL); Thông báo không đạt chất lượng ATKT & BVMT nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo không đạt); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận kiểu loại); Giấy chứng nhận Thẩm định thiết kế cải tạo; Giấy chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT



xe cải tạo.

5. *Chúng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm* là quá trình kiểm tra, thử nghiệm, xem xét, đánh giá và chúng nhận sự phù hợp của một kiểu loại sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

6. *Giấy chứng nhận kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt Giấy CNAT)* là chứng chỉ xác nhận xe đã được kiểm tra và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

7. *Tem kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt là Tem kiểm tra)* là biểu trưng cấp cho xe đã được cấp Giấy CNAT và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm tra.

8. *Người nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu xe.

9. *Thẩm định thiết kế* là việc xem xét, kiểm tra đối chiếu các nội dung của hồ sơ thiết kế sản phẩm với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định hiện hành nhằm đảm bảo cho các sản phẩm được sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo đáp ứng các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

10. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức có đăng ký kinh doanh, hoạt động ngành nghề thiết kế xe hoặc là Cơ sở sản xuất, lắp ráp, cải tạo tự thiết kế xe do đơn vị mình sản xuất, lắp ráp, cải tạo.

11. *Cơ sở sản xuất, cải tạo* là doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe hoạt động theo quy định hiện hành.

12. *Đơn vị kiểm tra ATKT & BVMT xe trong khai thác sử dụng (sau đây viết tắt là Đơn vị kiểm tra)* là các Trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, các Chi cục đăng kiểm có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực thực hiện kiểm tra xe theo quy định và được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

13. *Chủ xe* là tổ chức, cá nhân sở hữu; người lái xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra.

14. *Đánh giá việc đảm bảo chất lượng của sản phẩm tại cơ sở sản xuất (sau đây viết tắt là đánh giá COP)* là quá trình xem xét, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng, quá trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm, hoạt động của hệ thống kiểm tra chất lượng tại cơ sở sản xuất trong quá trình sản xuất, lắp ráp nhằm đảm bảo chất lượng ATKT & BVMT đối với kiểu loại xe đăng ký chúng nhận chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định đối với kiểu loại sản phẩm.”

4. Bổ sung Điều 3a như sau:

**“Điều 3a. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn và sai số phép đo được sử dụng trong việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng gồm:

1. QCVN 13: 2011/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng;

2. QCVN 22: 2010/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ;

3. QCVN 12: 2011/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới; sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe được áp dụng như đối với ô tô chuyên dùng;

4. TCVN 7772: Tiêu chuẩn quốc gia về xe, máy và thiết bị thi công di động - phân loại;

5. TCVN 4244: Tiêu chuẩn quốc gia về thiết bị nâng, thiết kế chế tạo và kiểm tra kỹ thuật.”

5. Sửa đổi, bổ sung Chương III như sau:

**“Chương III**

**KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

**Điều 8. Hồ sơ thiết kế**

1. Hồ sơ thiết kế xe bao gồm:

a) Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe (bản chính) theo quy định tại mục A của Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản vẽ kỹ thuật (bản chính) theo quy định tại mục B của Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản thông số kỹ thuật (bản sao) của các tổng thành, hệ thống liên quan tới nội dung tính toán thiết kế.

2. Miễn lập hồ sơ thiết kế: đối với xe sản xuất, lắp ráp theo thiết kế và mang nhãn hiệu hàng hóa của nước ngoài, nếu Cơ sở sản xuất cung cấp được các tài liệu thay thế sau đây:

a) Bản vẽ kỹ thuật của xe thể hiện được bố trí chung của sản phẩm; các kích thước cơ bản của Xe; bố trí và kích thước lắp đặt hệ thống công tác, ca bin;



b) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

c) Bản sao có xác nhận của bên chuyển giao công nghệ bản thông số kỹ thuật và tính năng cơ bản của xe sản xuất, lắp ráp do bên chuyển giao công nghệ cấp.

### **Điều 9. Thẩm định thiết kế**

1. Hồ sơ thiết kế xe phải được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định.

2. Hồ sơ thiết kế sau khi thẩm định đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ thiết kế sau khi được cấp giấy chứng nhận thẩm định thì: 01 bản lưu trữ tại Cục Đăng kiểm Việt Nam; 01 bản lưu trữ tại cơ sở thiết kế và 01 bản tại cơ sở sản xuất, lắp ráp đối với trường hợp cơ sở thiết kế khác với cơ sở sản xuất, lắp ráp hoặc 01 bản tại cơ sở sản xuất, lắp ráp đối với trường hợp cơ sở sản xuất, lắp ráp tự thiết kế.

4. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ thiết kế

a) Trong trường hợp có thay đổi, bổ sung thiết kế sản phẩm so với hồ sơ thiết kế đã được thẩm định thì cơ sở thiết kế sản phẩm đó phải có hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi và văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định nội dung bổ sung, sửa đổi đó theo trình tự thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Cơ sở thiết kế phải lập hồ sơ thiết kế mới nếu những bổ sung, sửa đổi không đáp ứng được yêu cầu về xe cùng kiểu loại.

5. Cách thức thực hiện thẩm định thiết kế

a) Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế bao gồm: 01 đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIVa ban hành kèm theo Thông tư này; 01 bộ hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (trường hợp nộp hồ sơ bằng giấy thì các tài liệu nêu tại khoản a và b Điều 8 gồm 02 bản, nếu cơ sở thiết kế khác cơ sở sản xuất thì 03 bản); 01 bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ thay thế khác của cơ sở thiết kế (đối với trường hợp thẩm định thiết kế lần đầu của cơ sở thiết kế).

b) Trình tự thực hiện:

Cơ sở thiết kế lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ trong

vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở thiết kế hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy thông báo hẹn thời gian trả kết quả thẩm định thiết kế.

Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ thiết kế: nếu hồ sơ thiết kế chưa đạt yêu cầu thì thông báo bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn giải quyết:

Thời gian thẩm định hồ sơ thiết kế trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định; thời gian cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ thiết kế đạt yêu cầu.

### **Điều 10. Kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình**

1. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm chuẩn bị mẫu điển hình tại địa điểm kiểm tra đã được thống nhất với Cục Đăng kiểm Việt Nam. Các hạng mục và đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định hiện hành; lập Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình.

### **Điều 11. Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe**

Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (sau đây gọi là hồ sơ đăng ký chứng nhận) bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIVa ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình;

c) Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này;

d) Ảnh chụp kiểu dáng; bản thông tin xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;



e) Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

## **Điều 12. Đảm bảo chất lượng sản phẩm trong sản xuất, lắp ráp**

1. Cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng trong sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng sản phẩm đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện thông qua việc xây dựng và triển khai áp dụng tại cơ sở sản xuất gồm quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại sản phẩm sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi của sản phẩm; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm; sự phù hợp và tình trạng hoạt động của trang thiết bị kiểm tra theo các công đoạn của quy trình sản xuất và kiểm tra xuất xưởng; nghiệp vụ của nhân viên kiểm tra chất lượng xuất xưởng và khả năng sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng được đảm nhiệm.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ theo các tiêu chí yêu cầu nêu trong tiêu chuẩn ISO 9000 và yêu cầu của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm để thực hiện đánh giá việc đảm bảo chất lượng (đánh giá COP) theo các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này tại Cơ sở sản xuất theo các phương thức sau:

a) Đánh giá lần đầu: được thực hiện trước khi cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận kiểu loại) trên cơ sở xem xét, đánh giá các nội dung: quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm; quy định lưu trữ và kiểm soát hồ sơ chất lượng; nhân lực phục vụ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng; trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng; hoạt động của hệ thống kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp, kiểm tra chất lượng xuất xưởng sản phẩm và đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường;

b) Đánh giá định kỳ: được thực hiện để đánh giá việc duy trì đảm bảo chất lượng tại Cơ sở sản xuất đối với các sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại, chu kỳ đánh giá là 24 tháng. Việc mở rộng phạm vi kiểm tra, đánh giá được thực hiện khi có sự không phù hợp trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm;

c) Đánh giá đột xuất: được thực hiện trong trường hợp có văn bản yêu cầu của các cơ quan chức năng hoặc nhận được phản ánh, khiếu nại có cơ sở về chất lượng sản phẩm trên thị trường. Cục Đăng kiểm Việt Nam ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra và tiến hành đánh giá đột xuất đối với cơ sở sản xuất về việc tuân thủ các quy định tại Thông tư này. Trường hợp kết quả cho thấy cơ sở sản

xuất vi phạm các quy định về duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, kiểm tra chất lượng sản phẩm; sản phẩm xuất xưởng không đảm bảo chất lượng hoặc sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận; cấp Phiếu xuất xưởng không đúng quy định hoặc vi phạm các quy định khác tại Thông tư này thì xem xét xử lý theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 15 của Thông tư này.

3. Miễn thực hiện đánh giá COP đối với kiểu loại sản phẩm được sản xuất, lắp ráp theo quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra tương tự hoặc không có sự thay đổi cơ bản so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

### **Điều 13. Cấp Giấy chứng nhận kiểu loại**

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ kết quả xem xét nội dung hồ sơ quy định tại Điều 11 của Thông tư này, Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình và kết quả đánh giá COP tại cơ sở sản xuất để cấp Giấy chứng nhận kiểu loại cho kiểu loại sản phẩm theo mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, cách thức thực hiện:

a) Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam;

b) Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận và kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận: nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện lại; nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định thì thực hiện đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đăng ký chứng nhận theo quy định; thông báo tới cơ sở sản xuất về thời gian đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất (trừ trường hợp được miễn đánh giá COP), thời gian thông báo đánh giá COP không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định;

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào kết quả đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đăng ký chứng nhận, kết quả đánh giá COP để thực hiện cấp Giấy chứng nhận cho kiểu loại sản phẩm; trường hợp có các nội dung chưa đạt yêu cầu thì thông báo để cơ sở sản xuất hoàn thiện lại.

3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận kiểu loại: trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ đăng ký chứng nhận đầy đủ, phù hợp theo quy định và kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

### **Điều 14. Kiểm tra trong quá trình sản xuất, lắp ráp hàng loạt**

1. Sau khi sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại, Cơ sở sản xuất



tự tiến hành sản xuất hàng loạt, kiểm tra chất lượng trong suốt quá trình sản xuất, lắp ráp, kiểm tra xuất xưởng cho từng sản phẩm và phải đảm bảo các sản phẩm này phù hợp theo hồ sơ đăng ký chứng nhận, sản phẩm mẫu của kiểu loại xe đã được chứng nhận.

2. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật. Cơ sở sản xuất, lắp ráp chỉ được xuất xưởng sản phẩm khi Giấy chứng nhận của kiểu loại xe còn hiệu lực.

3. Hồ sơ xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp:

a) Đối với xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại và có báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng xuất xưởng, cơ sở sản xuất được nhận phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng tương ứng với số lượng xe đã xuất xưởng đạt yêu cầu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ vào kết quả kiểm tra của từng sản phẩm, Cơ sở sản xuất cấp phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (sau đây gọi tắt là Phiếu xuất xưởng) cho xe. Phiếu xuất xưởng phải do người có thẩm quyền ký tên, đóng dấu. Phiếu xuất xưởng cấp cho xe nêu trên dùng để làm thủ tục đăng ký xe hoặc để xuất trình khi có yêu cầu;

b) Cơ sở sản xuất có trách nhiệm lập và cấp cho từng xe xuất xưởng các hồ sơ, bao gồm: phiếu xuất xưởng (bản chính) theo quy định tại điểm a khoản này để làm thủ tục đăng ký; phiếu xuất xưởng (bản sao) để làm thủ tục khi kiểm tra an toàn và bảo vệ môi trường lần đầu; tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam, trong đó có các thông số kỹ thuật chính và hướng dẫn sử dụng các thiết bị an toàn của xe; sổ bảo hành hoặc phiếu bảo hành sản phẩm, trong đó ghi rõ điều kiện bảo hành và địa chỉ các cơ sở bảo hành.

### **Điều 15. Đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại; đình chỉ hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại**

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiến hành đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá định kỳ 24 tháng;

b) Đánh giá khi có sự thay đổi của sản phẩm so với sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại;

c) Đánh giá khi có sự thay đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định quy liên quan.

2. Căn cứ để đánh giá kiểu loại sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại bao gồm:

a) Kết quả đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 2

Điều 12 của Thông tư này;

b) Sự phù hợp của sản phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại so với quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3. Khi các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận thay đổi hoặc khi sản phẩm có các thay đổi ảnh hưởng tới sự phù hợp của kiểu loại sản phẩm đó so với quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng thì cơ sở sản xuất phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới. Trong trường hợp này, Cơ sở sản xuất phải nộp bổ sung cho Cục Đăng kiểm Việt Nam các tài liệu sau:

a) Tài liệu liên quan tới sự thay đổi của sản phẩm;

b) Báo cáo kết quả kiểm tra kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới hoặc báo cáo kết quả kiểm tra bổ sung các hạng mục thay đổi của kiểu loại sản phẩm theo các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ tiếp nhận, kiểm tra các tài liệu bổ sung để xem xét, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

4. Đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại

Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp trong thời gian 06 tháng và thông báo bằng văn bản cho Cơ sở sản xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở sản xuất có vi phạm các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc sử dụng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

b) Sản phẩm xuất xưởng không phù hợp với hồ sơ kiểu loại và sản phẩm mẫu đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại và Cơ sở sản xuất không thực hiện khắc phục các sản phẩm đã xuất xưởng không phù hợp.

Trong thời gian Giấy chứng nhận kiểu loại bị đình chỉ hiệu lực, Cơ sở sản xuất phải thực hiện khắc phục các lỗi vi phạm. Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ xem xét, kiểm tra sau khi Cơ sở sản xuất thông báo về việc đã khắc phục các lỗi vi phạm; nếu các lỗi vi phạm đã được khắc phục thì Cục Đăng kiểm Việt Nam hủy bỏ việc đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểu loại và thông báo bằng văn bản cho Cơ sở sản xuất; nếu hết thời gian bị đình chỉ mà Cơ sở sản xuất vẫn chưa khắc phục được các lỗi vi phạm thì Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp cho kiểu loại sản phẩm sẽ bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại



Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp trong các trường hợp sau:

a) Khi kiểu loại sản phẩm không còn đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc kiểu loại sản phẩm có sự thay đổi, không phù hợp với hồ sơ kiểm tra sản phẩm và Giấy chứng nhận kiểu loại đã cấp mà Cơ sở sản xuất không thực hiện việc kiểm tra bổ sung theo quy định;

b) Kết quả đánh giá COP cho thấy Cơ sở sản xuất vi phạm nghiêm trọng các quy định liên quan đến việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, sử dụng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng;

c) Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm bị đình chỉ hiệu lực quá 06 tháng theo quy định tại khoản 4 Điều này mà Cơ sở sản xuất vẫn không khắc phục được các lỗi của kiểu loại sản phẩm vi phạm.”

6. Sửa đổi Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý, tổ chức và thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng ATKT & BVMT xe nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp; cải tạo và khai thác sử dụng. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng Chương trình phần mềm Quản lý xe trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, cải tạo và khai thác sử dụng, thống nhất in, quản lý các loại phôi Giấy ATKT & BVMT, phôi phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, tem kiểm tra và các chứng chỉ chất lượng được quy định tại Thông tư này.

3. Thông báo trên trang Thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật trong trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.

4. Lưu trữ hồ sơ thiết kế, hồ sơ chứng nhận chất lượng của kiểu loại xe sản xuất, lắp đã được chứng nhận theo quy định.”

7. Sửa đổi Điều 27 như sau:

**“Điều 27. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, lắp ráp và cải tạo**

1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, và các quy định hiện hành khi sản xuất, lắp ráp, cải tạo xe.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm khi cải tạo xe; hồ sơ thiết kế

cải tạo và tài liệu liên quan phải được lưu trữ ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cải tạo.

3. Xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm và đầu tư thiết bị kiểm tra phù hợp với quy trình sản xuất, lắp ráp, quy trình kiểm tra xe; tổ chức kiểm tra chất lượng cho từng sản phẩm và chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ linh kiện sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe, chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe; chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định đối với sản phẩm sản xuất, lắp ráp đã được chứng nhận.

3. Bảo quản, giữ gìn, không được sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ xác nhận kết quả kiểm tra đã được cấp.

4. Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng và lưu trữ thông tin về các khách hàng mua sản phẩm để có thể thông tin tới khách hàng khi cần thiết.

5. Thiết lập hệ thống thu thập các thông tin về chất lượng sản phẩm, phân tích các lỗi kỹ thuật và lưu trữ lại các thông tin có liên quan.

6. Chủ động báo cáo đầy đủ thông tin liên quan đến lỗi kỹ thuật tới Cục Đăng kiểm Việt Nam; có trách nhiệm hợp tác và cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết khi Cục Đăng kiểm Việt Nam tìm hiểu nguyên nhân lỗi kỹ thuật của sản phẩm.

7. Báo cáo việc thực hiện triệu hồi sản phẩm tới Cục Đăng kiểm Việt Nam và thông báo các thông tin cần thiết liên quan đến việc triệu hồi cho các đại lý, trạm dịch vụ và khách hàng (nếu có).

8. Hồ sơ thiết kế, hồ sơ đăng ký chứng nhận và tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất, kiểm tra của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp phải được lưu trữ ít nhất 02 năm, kể từ thời điểm cơ sở sản xuất ngừng sản xuất, lắp ráp kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại.

9. Cơ sở sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm quản lý, sử dụng phôi phiếu xuất xưởng theo đúng quy định; định kỳ gửi dữ liệu các xe sản xuất, lắp ráp đã xuất xưởng (số Giấy chứng nhận, số khung, số động cơ, số Phiếu xuất xưởng, ngày xuất xưởng) hoặc khi được yêu cầu tới Cục Đăng kiểm Việt Nam. Khi bị mất phiếu xuất xưởng đã cấp cho xe sản xuất, lắp ráp, cơ sở sản xuất thông báo với Cục Đăng kiểm Việt Nam và chỉ được cấp phiếu xuất xưởng thay thế sau 30 ngày kể từ ngày thông báo và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin khai báo trong trường hợp bị mất.

10. Cơ sở sản xuất, lắp ráp có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận đã cấp cho kiểu loại sản phẩm trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của



Cục Đăng kiểm Việt Nam nếu thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Thông tư này. ”

1. Bổ sung các Phụ lục VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV và XIVa vào Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT bằng các mẫu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm**

Bãi bỏ khoản 1, 2, 3, 8, 11, 12 và 15 Điều 1 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đình Thọ**

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2020/TT-BGTVT,  
ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Phụ lục VIII. Nội dung hồ sơ thiết kế   |
| Mẫu số 02 | Phụ lục IX. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế  |
| Mẫu số 03 | Phụ lục X. Hạng mục và đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp |
| Mẫu số 04 | Phụ lục XI. Bản thông tin xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp  |
| Mẫu số 05 | Phụ lục XII. Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu   |
| Mẫu số 06 | Phụ lục XIII. Giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp  |
| Mẫu số 07 | Phụ lục XIV. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng   |
| Mẫu số 08 | Phụ lục XIVa. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại/ Thẩm định thiết kế xe máy chuyên dùng   |



**Phụ lục VIII**  
**NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ**

**A. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe**

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1) Lời nói đầu: trong phần này cần giới thiệu được mục đích của việc thiết kế sản phẩm và các yêu cầu mà thiết kế cần phải đáp ứng.

2) Bố trí chung của xe thiết kế, tính toán về khối lượng và phân bố khối lượng, tính toán lựa các tổng thành hệ thống lắp trên xe, thuyết minh về đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe thiết kế.

3) Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

| Stt | Nội dung tính toán  | Lắp trên xe cơ sở | Lắp từ linh kiện rời |
|-----|---|-------------------|----------------------|
| 1   | Tính toán cơ cấu di chuyển  | ---               | x                    |
| 2   | Tính toán cơ cấu quay   | ---               | x                    |
| 3   | Tính toán hệ thống công tác   | x                 | x                    |
| 4   | Tính toán hệ thống thủy lực   | x                 | x                    |
| 5   | Tính toán cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển  | ---               | x                    |
| 6   | Tính toán liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính   | x                 | x                    |
| 7   | Tính toán ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc   | x                 | x                    |
| 8   | Tính toán ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất   | x                 | x                    |
| 9   | Các tính toán khác (nếu có): chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế | x                 | x                    |

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán

kiểm nghiệm bên đối với các hạng mục này.

4) Kết luận chung của bản thuyết minh;

5) Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

### **B. Bản vẽ kỹ thuật**

- Bản vẽ bố trí chung của xe;

- Bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe (riêng đối với các xe được thiết kế từ xe cơ sở thì chỉ là các bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe cơ sở);

- Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Các bản vẽ kỹ thuật nói trên phải được trình bày theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

*Ghi chú: đối với các xe cùng loại phương tiện, có các tổng thành, hệ thống giống nhau ( cabin, khung hoặc sát xi, kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động, loại nhiên liệu sử dụng, hệ thống phanh, hệ thống lái, hệ thống treo, hệ thống chuyển động), chỉ khác nhau các thông số về khối lượng và kích thước do khác nhau về lựa chọn hệ thống công tác thì vẫn được coi là xe cùng loại. Cơ sở thiết kế lập các phương án lắp lựa chọn hệ thống công tác của xe trong cùng một hồ sơ thiết kế và phải chỉ ra được các trường hợp nguy hiểm nhất. Việc tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bên các chi tiết, tổng thành, hệ thống được tính toán cho trường hợp nguy hiểm nhất đã nêu.*

---



**Phụ lục IX**  
**Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N<sup>0</sup>):

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

*Căn cứ vào hồ sơ thiết kế số:*

*Ngày:*

*Căn cứ vào biên bản thẩm định số :*

*Ngày:*

*Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:*

**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN**

**Loại phương tiện:**

**Nhãn hiệu:**

**Tên thương mại**

**Mã kiểu loại:**

**Ký hiệu thiết kế:**

**Cơ sở thiết kế:**

**Địa chỉ:**

**Cơ sở SXLR:**

**Địa chỉ:**

**ĐÃ ĐƯỢC CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM THẨM ĐỊNH**

*(Nội dung chính của bản thiết kế)*

*Ngày tháng năm*

**CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

*Ghi chú (nếu có):*

*Ghi chú: Màu sắc, hoa văn trên giấy chứng nhận và thông số kỹ thuật cơ bản của ô tô do Cơ quan QLCL quy định cụ thể.*

## Phụ lục X

**HẠNG MỤC VÀ ĐỐI TƯỢNG PHẢI KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN VỀ CHẤT LƯỢNG AN TOÀN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

| Stt | Hạng mục kiểm tra  |
|-----|--|
| 1   | Số nhận dạng (số khung)  |
| 2   | Kiểm tra tổng quát   |
| 3   | Kiểm tra cơ cấu di chuyển                                      |
| 4   | Kiểm tra cơ cấu quay   |
| 5   | Kiểm tra hệ thống công tác                                     |
| 6   | Kiểm tra hệ thống thủy lực                                     |
| 8   | Kiểm tra cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển                |
| 9   | Kiểm tra liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính   |
| 10  | Kiểm tra ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc       |
| 11  | Kiểm tra ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất |
| 12  | Kiểm tra khí thải  |
| 13  | Kiểm tra tiếng ồn  |
| 14  | Kiểm tra hoạt động có tải                                      |

*Ghi chú:*

+ Đối với loại xe cùng loại nhưng có nhiều phương án lắp lựa chọn hệ thống công tác khác nhau thì việc kiểm tra thử nghiệm các nội dung liên quan đến an toàn và bảo vệ môi trường được thực hiện đối với trường hợp nguy hiểm nhất đã nêu trong hồ sơ thiết kế của kiểu loại xe.

+ Các thông số về kích thước, khối lượng được kiểm tra ghi nhận đối với từng trường hợp xe lắp hệ thống công tác khác nhau.



**Phụ lục XI****BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DỤNG SẢN XUẤT LẮP RÁP***(Information sheet of manufactured/ assembled transport construction machinery)***I. THÔNG TIN CHUNG** *(General information)*

1. Người sản xuất, lắp ráp *(Manufacturer)*:
2. Địa chỉ *(Address)*:
3. Người đại diện *(Representative)*:
4. Số điện thoại *(Telephone N<sup>o</sup>)*:
5. Thư điện tử *(Email)*:
6. Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type)*:
7. Nhãn hiệu *(Trade mark)*
8. Tên thương mại *(Commercial name)*:
9. Mã kiểu loại *(Model code)*:
10. Vị trí đóng số khung *(position of chassis number)*
11. Vị trí đóng số động cơ *(position of engine number)*
12. Số báo cáo kiểm tra sản phẩm mẫu *(Product inspection report N<sup>o</sup>)*:
13. Số báo cáo COP *(COP report N<sup>o</sup>)*:
14. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:
15. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant)*:
16. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N<sup>o</sup> for inspection)*:

**II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN** *(Major technical specification)*

1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: kg
2. Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x  
x mm
3. Động cơ *(Engine)* (\*)
  - 3.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)*:
    - 3.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*:
    - 3.1.2. Loại nhiên liệu *(Fuel kind)*:
    - 3.1.3. Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: /  
kW/rpm
  - 3.2. Động cơ sử dụng cho xe chạy điện *(Electric motor of electric TCM)*

3.2.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

3.2.2. Điện áp (*Voltage*): (V)

3.2.3. Công suất (*Output*): (kW)

3.2.4. Loại ắc quy (*Battery*): / - (V-Ah)

4. Vận tốc di chuyển lớn nhất (*Max travelling speed*): km/h

### **III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG** (*Special technical specification*)

*Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này*

*(determined according to attached special technical specification)*

**Cơ sở sản xuất** (*Manufacturer*)  
(*Ký tên và đóng dấu - Signed and stamped*)

---



## Phụ lục XII

## BẢN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU

Nhãn hiệu: ..... Tên thương mại: .....

Mã kiểu loại: .....

| TT   | Tổng thành, hệ thành              | Nguồn gốc |             |                | Nơi sản xuất | Giấy chứng nhận số |
|------|-----------------------------------|-----------|-------------|----------------|--------------|--------------------|
|      |                                   | Nhập khẩu | Tự sản xuất | Mua trong nước |              |                    |
|      | 1. Động cơ và hệ thống truyền lực |           |             |                |              |                    |
| 1.1  | ....                              |           |             |                |              | -                  |
|      | 2. Cầu xe                         |           |             |                |              |                    |
| 2.1  | Lốp                               |           |             |                |              | -                  |
| 2.2  | ....                              |           |             |                |              |                    |
|      | 3. Hệ thống lái                   |           |             |                |              | -                  |
|      | 4. Hệ thống phanh                 |           |             |                |              |                    |
| 4.1  | Bình khí nén                      |           |             |                |              |                    |
| 4.2  | ...                               |           |             |                |              | -                  |
|      | 5. Hệ thống treo                  |           |             |                |              |                    |
| 5.1  | ...                               |           |             |                |              | -                  |
|      | 6. Hệ thống nhiên liệu            |           |             |                |              | -                  |
|      | 7. Hệ thống điện                  |           |             |                |              |                    |
| 7.1  | ....                              |           |             |                |              | -                  |
|      | 8. Khung và thân vỏ               |           |             |                |              |                    |
| 8.1  | ....                              |           |             |                |              | -                  |
|      | 9. Kính chắn gió, kính cửa        |           |             |                |              |                    |
| 9.1  | Kính chắn gió                     |           |             |                |              |                    |
| 9.2  | Kính cửa                          |           |             |                |              |                    |
| 9.3  | ...                               |           |             |                |              |                    |
|      | 10. Đèn chiếu sáng và tín hiệu    |           |             |                |              |                    |
| 10.1 | Đèn chiếu sáng phía trước         |           |             |                |              |                    |
| 10.2 | ...                               |           |             |                |              | -                  |

|                                |  |  |  |  |   |
|--------------------------------|--|--|--|--|---|
| 11. Gương chiếu hậu            |  |  |  |  |   |
| 12. Cơ cấu chuyên dùng         |  |  |  |  | - |
| 13. Các phụ tùng khác (nếu có) |  |  |  |  | - |

(Điền vào phần thích hợp)

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ghi chú:

- Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

- Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất, phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất)

Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm

**Cơ sở sản xuất**  
(Ký tên và đóng dấu)

---



## Phụ lục XIII

## Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAMMINISTRY OF TRANSPORT  
VIETNAM REGISTERSố (N<sup>o</sup>):GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG  
SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY

Cấp theo Thông tư số /2015/TT-BGTVT ngày .... tháng ... năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N<sup>o</sup>

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số:

Pursuant to the result of C.O.P examination report N<sup>o</sup>

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra số:

Pursuant to the results of Testing report N<sup>o</sup>

Ngày / /

Date

## CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã số khung (Frame number code):

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H):

x x mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (Type of Battery/ Voltage-capacity):

(V-Ah)

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):

kW/ vòng phút

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. Motor rated power):

kW

## CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG (Special technical specification):

Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng (Determined according to specific TCM's type)

Kiểu loại xe trên thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng

The TCM type is in compliance with current standards of the quality safety and environmental protection for TCM.

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Vietnam Register

General Director

## Phụ lục XIV

## Mẫu - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG

|   |   |
|---|---|
| <b>PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG</b><br>DÙNG CHO XE XE MÁY CHUYÊN DÙNG |   |
| PHẦN LƯU  | <b>Số:</b>  |
| Cơ sở sản xuất:   |   |
| Nhãn hiệu:  | Tên thương mại:   |
| Mã kiểu loại:   | Loại hình lắp ráp:  |
| Số khung:   | Số động cơ:   |
| Số phát hành của<br>Cơ quan QLCL  | Ngày tháng năm<br><b>Thủ trưởng đơn vị</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

|  |   |
|--|---|
| CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b><br>* * *  |   |
| <b>PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG</b><br>DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG   |   |
| <b>Số:</b>   |   |
| Căn cứ Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại số:  | ngày của Cục Đăng kiểm Việt Nam   |
| Căn cứ vào kết quả tự kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp   |   |
| <b>Cơ sở sản xuất:</b>   | đảm bảo rằng:   |
| Sản phẩm:  | Nhãn hiệu:  |
| Tên thương mại:  | Mã kiểu loại:   |
| Loại hình lắp ráp:   | Màu sơn:  |
| Số khung:  | , đóng tại:   |
| Số động cơ:  | , đóng tại:   |
| do cơ sở chúng tôi sản xuất hoàn toàn phù hợp với sản phẩm mẫu đã được chứng nhận chất lượng và thỏa mãn các tiêu chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng |   |
| Số phát hành của<br>Cơ quan QLCL   | Ngày tháng năm<br><b>Thủ trưởng đơn vị</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |
| Phiếu này do Cơ quan QLCL thống nhất phát hành   |   |

Ghi chú:

Màu sắc và hoa văn trên phiếu do Cơ quan QLCL quy định cụ thể



## Phụ lục XIVa

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI/  
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE MÁY CHUYÊN DÙNG**

TÊN DOANH NGHIỆP

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI  
SẢN PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE MÁY CHUYÊN DÙNG****Kính gửi:**

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

Người liên hệ: ..... Chức danh: ..... Điện thoại: .....

Căn cứ Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày / /2020 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm và các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghị .....xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp:  Mới  Cấp đổi  Cấp mở rộng  Bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; tiêu chuẩn áp dụng; tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (nếu có)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan; kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin khai báo và tài liệu cung cấp./.

(Tên cơ sở .....

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)